



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ

**Địa chỉ: Đường ĐT751, Tổ 8, Khu phố 3, Phường Minh Thành,
Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước
Điện thoại: 02713 640502, Fax: 02713 667260
Mã số thuế: 3800 100 464**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2024

Ngày 18 tháng 07 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ

Mẫu số B01a-DN

Địa chỉ: đường ĐT751, tổ 8, khu phố 3, P.Minh Thành, TX.Chơn Thành, T.Bình Phước

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Mã số thuế: 3800 100 464

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ II NĂM 2024

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý II năm 2024	Số đầu năm 2024
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		456.518.097.041	487.238.601.409
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		146.017.923.287	188.022.210.126
1. Tiền	111	V.01	16.017.923.287	18.022.210.126
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	130.000.000.000	170.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		247.925.012.316	237.373.320.625
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02b	247.925.012.316	237.373.320.625
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		42.024.136.215	42.385.141.733
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	1.324.425.655	29.374.788.728
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03a	0	0
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	40.699.710.560	13.010.353.005
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		20.504.000.000	19.453.000.000
1. Hàng tồn kho	141	V.07	20.504.000.000	19.453.000.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		47.025.223	4.928.925
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	47.025.223	4.928.925
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.14a	0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.14a	0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		530.081.250.362	544.823.959.024
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.000.000.000	5.000.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03b	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.03b	0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.02d	0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	5.000.000.000	5.000.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.04c	0	0

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
II. Tài sản cố định	220		313.112.372.537	312.252.115.761
1. Tài sản cố định hữu hình	221		313.112.372.537	312.252.115.761
- Nguyên giá	222	V.09	508.596.776.434	489.953.097.828
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	V.09	(195.484.403.897)	(177.700.982.067)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		35.436.716.902	53.305.414.034
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08b	35.436.716.902	53.305.414.034
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		17.000.000.000	17.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.02c	0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.02b	17.000.000.000	17.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		159.532.160.923	157.266.429.229
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	159.025.291.712	156.759.560.018
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14b	506.869.211	506.869.211
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		986.599.347.403	1.032.062.560.433
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý II năm 2024	Số đầu năm 2024
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		172.637.427.403	218.100.640.433
I. Nợ ngắn hạn	310		158.584.043.667	203.938.991.997
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	13.050.455.017	4.778.365.484
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16a	2.003.085.000	672.704.679
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17	4.715.120.278	36.234.481.250
4. Phải trả người lao động	314	V.18a	8.626.840.103	24.248.870.317
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	62.500.000	115.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	11.053.711.309	11.498.187.955

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.25f	119.072.331.960	126.391.382.312
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		14.053.383.736	14.161.648.436
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16b	11.627.302.382	11.627.302.382
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.16b	0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23b	2.426.081.354	2.534.346.054
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		813.961.920.000	813.961.920.000
I. Vốn chủ sở hữu	410		813.961.920.000	813.961.920.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.25a	813.961.920.000	813.961.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.25b	813.961.920.000	813.961.920.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.25f	0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		0	0
- LN sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	V.25a	0	0
- LN sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	V.25a	0	0
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		986.599.347.403	1.032.062.560.433

0

0

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Đông Dân

Huỳnh Quang Vĩnh

Huỳnh Quang Vĩnh

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)
- (3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X"

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ

Dịa chỉ: đường ĐT751, tổ 8, khu phố 3, P.Minh Thành, TX.Chơn Thành, T.Bình Phước

Mã số thuế: 3800 100 464

Mẫu số B02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2024

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	62.224.485.105	69.042.178.654	75.429.749.610	70.241.427.678
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		62.224.485.105	69.042.178.654	75.429.749.610	70.241.427.678
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	66.798.127.899	85.450.221.347	78.032.974.897	85.699.135.823
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(4.573.642.794)	(16.408.042.693)	(2.603.225.287)	(15.457.708.145)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	9.989.299.605	11.673.501.510	13.421.401.120	14.571.889.793
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	1.809.328.400	2.240.354.917	2.183.238.549	2.240.354.917
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	25	VI.08a	32.156.810	33.747.000	43.881.810	33.747.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08b	4.688.779.878	4.937.027.758	7.897.876.324	9.370.305.250
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25	30		(1.114.608.277)	(11.945.670.858)	693.179.150	(12.530.225.519)
11. Thu nhập khác	31	VI.06	1.774.585.182	620.146.560	1.774.585.182	2.743.265.560
12. Chi phí khác	32	VI.07	966.859.325	364.552.405	982.021.325	989.640.764
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		807.725.857	255.594.155	792.563.857	1.753.624.796
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(306.882.420)	(11.690.076.703)	1.485.743.007	(10.776.600.723)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	(358.525.085)	(183.895.196)	0	0
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		51.642.665	(11.506.181.507)	1.485.743.007	(10.776.600.723)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.11	0	(132)	0	(132)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.11	0	(132)	0	(132)

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

(Handwritten signatures)



Nguyễn Đông Dân

Huỳnh Quang Vĩnh

Huỳnh Quang Vĩnh

Ghi chú: Giá bán bình quân mũ SVR3L/đồng/tấn

41.120.802

(*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần (tỷ lệ cổ tức)

0,00 %/năm

0,18% ROE -1,32% ROE

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ

Mẫu số B03a-DN

Địa chỉ: đường ĐT751, tổ 8, khu phố 3, P.Minh Thành, TX.Chơn Thành, T.Bình Phước

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Mã số thuế: 3800 100 464

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2024

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II năm 2023
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác (+)	01		108.481.983.204	89.943.867.784
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ (-)	02		(18.472.867.555)	(14.421.281.831)
3. Tiền chi trả cho người lao động (-)	03		(52.871.686.378)	(50.300.404.009)
4. Tiền lãi vay đã trả (-)	04		0	0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp (-)	05	V.17	(12.106.088.639)	(4.388.893.566)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (+)	06		3.407.331.847	8.604.025.434
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (-)	07		(49.360.393.367)	(45.181.430.431)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(20.921.720.888)	(15.744.116.619)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (-)	21		(2.696.540.920)	(1.055.248.882)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (+)	22		1.604.990.000	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác (-)	23	V.02b	(70.000.000.000)	(26.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác (+)	24	V.02b	60.000.000.000	15.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (-)	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (+)	26	V.04b	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia (+)	27	V.04a	7.870.974.429	7.481.887.782
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.220.576.491)	(5.073.361.100)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu (+)	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành (-)	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay (+)	33		0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay (-)	34		0	0
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính (-)	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu (-)	36	V.19-V.25	(17.861.989.460)	(10.581.505.725)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(17.861.989.460)	(10.581.505.725)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(42.004.286.839)	(31.398.983.444)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.01	188.022.210.126	210.893.181.158
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.01	146.017.923.287	179.494.197.714

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Kê toán trưởng

(Handwritten signatures)

Huỳnh Quang Vĩnh

Huỳnh Quang Vĩnh

Ghi chú:

Các chỉ tiêu không có số liệu thì doanh nghiệp không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ

Địa chỉ: đường DT751, tổ 8, khu phố 3, P.Minh Thành, TX.Chơn Thành, T.Bình Phước

Mã số thuế: 3800 100 464

Mẫu số B09a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 01. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần - Nhà nước sở hữu 65% vốn điều lệ.
- 02. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất nông nghiệp.
- 03. Ngành nghề kinh doanh:** (1) Trồng cây cao su (mã ngành 0125 - chính);
(2) Trồng cây lâu năm khác (mã ngành 0129); (3) Trồng cây hàng năm khác (mã ngành 0119);
(4) Sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh (mã ngành 2013); (5) Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: bán buôn cao su, phân bón, hóa chất, chất dẻo dạng nguyên sinh, tơ, xơ, sợi dệt, phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại - mã ngành 4669); (6) Sản xuất điện (chi tiết: điện năng lượng mặt trời - mã ngành 3511); (7) Hoạt động của các cơ sở thể thao (chi tiết: sân golf - mã ngành 9311);
(8) Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: đầu tư kinh doanh hạ tầng khu dân cư và khu đô thị; kinh doanh bất động sản - mã ngành 6810);
(9) Xây dựng nhà không để ở (mã ngành 4102); (10) Xây dựng công trình đường bộ (mã ngành 4212);
(11) Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: mua bán vật liệu xây dựng, các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn - mã ngành 4752);
(12) Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (chi tiết: tư vấn lập quy hoạch chi tiết; lập, thẩm định dự án đầu tư; thiết kế các công trình điện trung, hạ thế và biến áp từ 35 KV trở xuống; thiết kế hệ thống chiếu sáng công trình dân dụng, công nghiệp; thiết kế kết cấu công trình giao thông, công trình dân dụng, công nghiệp; giám sát công trình giao thông, công trình dân dụng, công nghiệp - mã ngành 7110);
(13) Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (mã ngành 0810); (14) Thoát nước và xử lý nước thải (chi tiết: xử lý nước thải - mã ngành 3700); (15) Thu gom rác thải không độc hại (chi tiết: thu gom rác thải, vệ sinh môi trường - mã ngành 3811); (16) Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại (chi tiết: xử lý rác thải, vệ sinh môi trường - mã ngành 3821); (17) Lắp đặt hệ thống điện (mã ngành 4321); (18) Xây dựng công trình điện (mã ngành 4221); (19) Xây dựng công trình cấp, thoát nước (mã ngành 4222); (20) Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa (mã ngành 0118); (21) Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp - mã ngành 4299); (22) Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (mã ngành 2392); (23) Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao (mã ngành 2395); (24) Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan - mã ngành 4661); (25) Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn (chi tiết: chăn nuôi lợn - mã ngành 0145); (26) Chăn nuôi gia cầm (chi tiết: chăn nuôi gà - mã ngành 0146); (27) Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (chi tiết: vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng); vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác - mã ngành 4933); (28) Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chi tiết: kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho loại khác - mã ngành 5210); (29) Đại lý du lịch (mã ngành 7911); (30) Điều hành tua du lịch (mã ngành 7912); (31) Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch (mã ngành 7990); (32) Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (mã ngành 1610); (33) Sản xuất đồ gỗ xây dựng (mã ngành 1622); (34) Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện (mã ngành 1629); (35) Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (mã ngành 3100); (36) Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (mã ngành 4649); (37) Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (mã ngành 4659); (38) Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (mã ngành 4663); (39) Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (mã ngành 8299)
- 04. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:** Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Công ty hoạt động theo: Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020; Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán; Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán; Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Quyết định số 34/QĐ-CSSB-HĐQT ngày 04/07/2022 của Hội đồng quản trị về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần cao su Sông Bé.

- Số liệu kế toán tại ngày 01/01/2024 được điều chỉnh theo: Báo cáo kiểm toán độc lập số 2191/24/BCKT/AUD-VVALUES ngày 25/03/2024 của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt; Biên bản kiểm tra ngày / /2024 và Quyết định số /QĐ-CT ngày / /2024 của Cục Thuế về kết quả kiểm tra thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước năm 2023 Công ty cổ phần cao su Sông Bé; Công văn số 175/UBND-TH ngày 15/01/2024 của UBND tỉnh về việc ý kiến về kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch đầu tư phát triển năm 2024 của Công ty cổ phần cao su Sông Bé; Công văn số 966/UBND-KGVX ngày 18/03/2024 của UBND tỉnh về việc tiếp nhận quỹ tiền lương thực hiện năm 2023 và kế hoạch lao động, tiền lương năm 2024 của Công ty cổ phần cao su Sông Bé; Công văn số 1246/UBND-TH ngày 05/04/2024 của UBND tỉnh về việc ý kiến về phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ, mức cổ tức, báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty cổ phần cao su Sông Bé.

06. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con: Không có.
- Danh sách các công ty liên doanh: Không có.
- Danh sách các công ty liên kết: Không có.
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Nông trường nghĩa trung (NT), Nông trường lộc thanh (LT), Nông trường bù đắp (BD), Nhà máy chế biến mủ cao su (NM), Phòng quản lý chất lượng (CL).

07. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

Thông tin trên Báo cáo tài chính được so sánh kỳ này với cùng kỳ năm trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

01. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các văn bản quy định, hướng dẫn của Bộ Tài chính.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Lập và trình bày Báo cáo tài chính theo quy định tại các chuẩn mực kế toán Việt Nam, các văn bản hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và chế độ kế toán hiện hành doanh nghiệp đang áp dụng

03. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung-chương trình kế toán trên máy vi tính theo quy định

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (doanh nghiệp hoạt động liên tục)

01. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam : Không có

02. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Không có

03. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền:

Lãi suất áp dụng đối với các khoản doanh nghiệp đang vay tại các ngân hàng thương mại.

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi.
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các đồng tiền khác phát sinh được chuyển đổi ra đồng tiền Việt Nam căn cứ vào tỷ giá mua của ngân hàng Agribank chi nhánh Tân Thành, ngân hàng Sacombank chi nhánh Chơn Thành tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

05. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Chứng khoán kinh doanh: Không có.
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn đến dưới ba tháng; Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn trên ba tháng đến dưới một năm; Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn trên một năm. Giá trị ghi sổ là giá gốc. Căn cứ xác định khoản tổn thất không thu hồi được là hợp đồng tiền gửi. Đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.
- Các khoản cho vay: Không có.
- Đầu tư vào công ty con: Không có.
- Đầu tư vào công ty liên doanh: Không có.
- Đầu tư vào công ty liên kết: Không có.
- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Mua trái phiếu dài hạn ngân hàng Agribank số tiền 17 tỷ, kỳ hạn 8 năm, tiền gốc trái phiếu trả vào năm thứ 8, tiền lãi trái phiếu được trả hàng năm với lãi suất bằng lãi suất tham chiếu của Agribank, BIDV, Vietinbank, Vietcombank cộng với biên độ 1,2%→1,3%/năm.
- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính: Không có.

06. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Theo dõi chi tiết theo từng đối tượng nợ phải thu.
- Phân loại các khoản nợ phải thu: Phải thu khách hàng; Phải thu khác; Phải thu tạm ứng nội bộ.
- Theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng nợ phải thu.
- Đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Không có.
- Ghi nhận nợ phải thu không vượt quá giá trị có thể thu hồi.
- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Có trích lập dự phòng theo quy định của Bộ Tài chính.

07. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng hoá, thành phẩm mù cao su tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng hóa, thành phẩm mù cao su tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không có.

08. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, Bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình: Giá trị ghi sổ của TSCĐ là theo nguyên giá.
- Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh.
- Khấu hao TSCĐ hữu hình: Theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính: Máy móc, thiết bị động lực (nhóm A) từ 6 đến 15 năm; Máy móc, thiết bị công tác (nhóm B) từ 6 đến 15 năm; Thiết bị và phương tiện vận tải (nhóm D) từ 6 đến 10 năm; Dụng cụ quản lý (nhóm E) từ 3 đến 8 năm; Nhà cửa, vật kiến trúc (nhóm G) từ 6 đến 25 năm.
- Khấu hao đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Bộ Tài chính và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam về việc ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm:
Năm 01 = 2,5%; Năm 02 = 2,8%; Năm 03 = 3,5%; Năm 04 = 4,4%; Năm 05 = 4,8%; Năm 06 = 5,4%; Năm 07 = 5,4%; Năm 08 = 5,1%; Năm 09 = 5,1%; Năm 10 = 5,0%; Năm 11 = 7,0%; Năm 12 = 6,6%; Năm 13 = 6,2%; Năm 14 = 5,9%; Năm 15 = 5,5%; Năm 16 = 5,4%; Năm 17 = 5,0%; Năm 18 = 5,0%; Năm 19 = 5,2%; Năm 20 = 5,2% và được trích cho đến hết.

- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ thuê tài chính: Không có.
- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ vô hình: Không có.
- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư: Không có.

09. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC):

- Công ty ký Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) đầu tư trồng chuỗi chuyên canh cây mô ứng dụng công nghệ cao với Công ty TNHH thương mại và dịch vụ phát triển Đông Bắc. Thời gian thực hiện BCC 10 năm từ ngày ký Hợp đồng 15/09/2019. Công ty sử dụng tài sản hạ tầng giao thông, sân bãi, hàng rào và diện tích 269,91566 ha tại Nông trường nha bích, để hợp tác với Công ty Đông Bắc trồng chuỗi cây mô theo hình thức liên kết đầu tư không hình thành pháp nhân mới. Công ty Đông Bắc chịu trách nhiệm kiểm soát hoàn toàn BCC, sổ sách và báo cáo kế toán, kê khai và nộp thuế. Hàng năm, Công ty được phân chia lợi nhuận sau thuế TNDN theo Biên bản xác nhận phân chia lợi nhuận cuối mỗi năm của 2 bên.

- Công ty ký Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) đầu tư sản xuất chế biến gỗ với Công ty cổ phần sản xuất thương mại chế biến gỗ Quang Trung. Thời gian thực hiện BCC từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2046. Công ty sử dụng tài sản hạ tầng giao thông, nhà xưởng, sân bãi, hàng rào, đường điện và diện tích 7,20377 ha tại Nhà máy tham rớt (Bình Dương), để hợp tác với Công ty Quang Trung sản xuất chế biến gỗ theo hình thức liên kết đầu tư không hình thành pháp nhân mới. Công ty Quang Trung chịu trách nhiệm kiểm soát hoàn toàn BCC, sổ sách và báo cáo kế toán, kê khai và nộp thuế. Hàng năm, Công ty được phân chia lợi nhuận sau thuế TNDN theo Biên bản xác nhận phân chia lợi nhuận cuối mỗi năm của 2 bên.

- Công ty ký Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) với Công ty TNHH Biomass CMC. Thời gian thực hiện BCC từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2033. Công ty sử dụng tài sản: Khu đất xưởng đũa Nghĩa Trung từ công vào đến sân bê tông nhựa diện tích 7.328,00m²; Cổng ra vào; Hàng rào hiện hữu bao quanh khu đất; Nhà kho; Sân bãi bê tông; 06 Phòng nhà tập thể và nhà vệ sinh; 01 Giếng khoan cung cấp nước; Hệ thống đường dây điện hạ thế 3 pha, để hợp tác với Công ty Biomass CMC sản xuất và cung cấp nguyên liệu dăm củi, theo hình thức liên kết đầu tư không hình thành pháp nhân mới. Công ty Biomass CMC chịu trách nhiệm kiểm soát hoàn toàn BCC, sổ sách và báo cáo kế toán, kê khai và nộp thuế. Hàng năm, Công ty được phân chia lợi nhuận sau thuế TNDN theo Biên bản xác nhận phân chia lợi nhuận cuối mỗi năm của 2 bên.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Không có.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước: Phản ánh chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hoặc niên độ kế toán sau.

- Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước ngắn hạn công cụ và dụng cụ phục vụ cho sản xuất và văn phòng phân bổ không quá 12 tháng; Chi phí trả trước dài hạn sửa chữa thường xuyên tài sản, máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất phân bổ không quá 24 tháng.

- Phương pháp và thời gian phân bổ tiền thuê đất trả trước một lần: theo thời hạn Giấy chứng nhận QSD đất

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại, lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa-Nghị định 140: 3 năm

- Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Phân loại nợ phải trả: Nợ ngắn hạn từ một năm trở xuống. Nợ dài hạn trên một năm trở lên.

- Theo dõi nợ phải trả với từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tắc

- Đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

- Ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

- Lập dự phòng nợ phải trả: Không có.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Không có.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan đến sản xuất kinh doanh được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh; chi phí đi vay liên quan đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được ghi nhận vào giá trị của tài sản đó.

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Được ghi nhận khi chắc chắn về khoản chi phí chưa chi trong kỳ nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, khoản chi phí này sẽ được chi trong niên độ kế toán sau.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Không có.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Không có.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không có.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp. Thặng dư vốn cổ phần: Không có.

Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi: Không có.

- Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà Công ty được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ khoản thuế phải nộp liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Không có.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái: chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận khi thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá hối đoái tại ngày lập bảng cân đối kế toán ở thời điểm cuối kỳ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Điều 8 Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13/06/2016 của Chính phủ; Điều 18 Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội; Điều 73 Quyết định số 34/QĐ-CSSB-HDQT ngày 04/07/2022 của Hội đồng quản trị về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần cao su Sông Bé;

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán "Doanh thu và thu nhập khác". Các phương pháp sử dụng để ghi nhận doanh thu sau:

+ Đã chuyển giao phần lớn rủi ro, lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua

+ Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

+ Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Tuân thủ chuẩn mực kế toán "Hợp đồng xây dựng". Các phương pháp sử dụng để ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng: được ghi nhận theo số tiền thu được và số tiền tạm xác nhận của chủ đầu tư do công trình chưa được nghiệm thu và quyết toán: Không có.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi: có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Thu nhập khác: Được ghi nhận các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu:

- Các khoản giảm trừ doanh thu: Không có.

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán "Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm" để điều chỉnh doanh thu

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán:

- Đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán: Không có.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) và lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo: Được ghi nhận đầy đủ.

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ: Được ghi nhận đầy đủ.

- Các khoản điều chỉnh giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Không có.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành: 20%.

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại: Không có.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không có.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán		Đơn vị tính : đồng			
01. Tiền	Số cuối Quý II năm 2024			Số đầu năm 2024	
- Tiền Việt Nam	359.291.579			5.425.824.176	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.658.631.708			12.596.385.950	
- Tiền gửi ngân hàng 3 tháng trở xuống	130.000.000.000			170.000.000.000	
Cộng	146.017.923.287			188.022.210.126	
02. Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối Quý II năm 2024			Số đầu năm 2024	
a) Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
- Tổng giá trị cổ phiếu	0	0	0	0	
- Tổng giá trị trái phiếu	0	0	0	0	
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0	
Cộng	0	0	0	0	
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu: Không có.					
+ Về số lượng: Không có.					
+ Về giá trị: Không có.					
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Số cuối Quý II năm 2024			Số đầu năm 2024	
b1) Ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
- Tiền gửi ngân hàng 6 tháng trở xuống	247.925.012.316	247.925.012.316	237.373.320.625	237.373.320.625	
- Tiền gửi ngân hàng 12 tháng trở xuống	237.925.012.316	237.925.012.316	227.373.320.625	227.373.320.625	
- Các khoản đầu tư khác	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	
	0	0	0	0	
b2) Dài hạn	17.000.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000	
- Trái phiếu mua kỳ hạn 8 năm Agribank	17.000.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000	
- Tiền gửi ngân hàng 12 tháng trở lên	0	0	0	0	
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0	
Cộng	264.925.012.316	264.925.012.316	254.373.320.625	254.373.320.625	
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Số cuối Quý II năm 2024			Số đầu năm 2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Cộng	0	0	0	0	
d) Phải thu về cho vay dài hạn khách hàng	Số cuối Quý II năm 2024			Số đầu năm 2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
Cộng	0	0	0	0	
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết trong năm: Không có					
- Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết trong năm: Không có					
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do: Không có					

03. Phải thu của khách hàng

	<u>Số cuối Quý II năm 2024</u>		<u>Số đầu năm 2024</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	<u>1.324.425.655</u>	<u>0</u>	<u>29.374.788.728</u>	<u>0</u>
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.324.425.655	0	29.374.788.728	0
+ <i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác</i>	0	0	0	0
+ <i>Cty TNHH MTV Phạm Toàn</i>	215.982.152	0	0	0
+ <i>Cty TNHH MTV Phương Hậu</i>	0	0	0	0
+ <i>Cty CP sản xuất DV và TM Phúc Thịnh</i>	1.108.443.503	0	23.608.443.503	0
+ <i>Cty TNHH sản xuất thương mại Hùng Lĩnh</i>	0	0	5.766.345.225	0
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	0	0	0	0
+ <i>Cty</i>	0	0	0	0
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
- Phải thu dài hạn của khách hàng	0	0	0	0
+ <i>Cty</i>	0	0	0	0
- Trả trước cho người bán dài hạn	0	0	0	0
+ <i>Cty</i>	0	0	0	0
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
Cộng	<u>1.324.425.655</u>	<u>0</u>	<u>29.374.788.728</u>	<u>0</u>

04. Phải thu khác

	<u>Số cuối Quý II năm 2024</u>		<u>Số đầu năm 2024</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
a) Ngắn hạn	<u>40.699.710.560</u>	<u>0</u>	<u>13.010.353.005</u>	<u>0</u>
- Tiền tính trước dự thu lãi tiền gửi ngân hàng	3.353.310.628	0	2.538.475.534	0
- Tiền lợi nhuận sau thuế TNDN các hợp đồng BCC	13.436.205.000	0	9.097.470.000	0
- Tiền thuế TNCN, BHXH, BHYT, BHTN người lao động	0	0	467.067.832	0
- Tạm ứng	23.910.194.932	0	907.339.639	0
b) Dài hạn	<u>5.000.000.000</u>	<u>0</u>	<u>5.000.000.000</u>	<u>0</u>
- Tiền góp vốn hợp đồng BCC công ty đồng bắc	5.000.000.000	0	5.000.000.000	0
c) Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
Cộng	<u>45.699.710.560</u>	<u>0</u>	<u>18.010.353.005</u>	<u>0</u>

05. Tài sản thiếu chờ xử lý

	<u>Số cuối Quý II năm 2024</u>		<u>Số đầu năm 2024</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
a) Tiền	0	0	0	0
b) Hàng tồn kho	0	0	0	0
c) Tài sản cố định	0	0	0	0
d) Tài sản khác	0	0	0	0
Cộng	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>

06. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

Cộng

Số cuối Quý II năm 2024		Số đầu năm 2024	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
0	0	0	0
0	0	0	0
0	0	0	0
0	0	0	0

07. Hàng tồn kho

- Nguyên liệu và vật liệu
- Công cụ và dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Thành phẩm mũ cao su SVR3L
- Hàng hóa

Cộng

Số cuối Quý II năm 2024		Số đầu năm 2024	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
0	0	0	0
0	0	0	0
0	0	0	0
20.504.000.000	0	19.453.000.000	0
0	0	0	0
20.504.000.000	0	19.453.000.000	0

- * Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: Không
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: Không có
- * Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: Không có
- * Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không có

08. Tài sản dở dang dài hạn**a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn****Cộng**

Số cuối Quý II năm 2024		Số đầu năm 2024	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
0	0	0	0

b) Xây dựng cơ bản dở dang

- Vườn cây cao su KTCB nông trường bù đắp
- Vườn cây keo lai Nông trường bù đắp
- Vườn cây cao su và cây keo lai NT lộc thanh
- Vườn cây cao su KTCB NT nghĩa trung (NB)
- Vườn cây cao su KTCB NT nghĩa trung (NT)
- Vườn cây giá trị Nông trường nghĩa trung
- Vườn cây keo lai Nông trường nghĩa trung
- Trang trại nuôi heo nghĩa trung
- Công trình xây dựng cơ bản dở dang

Cộng

Số đầu năm 2024	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số cuối Quý II năm 2024
1.695.457.431	408.199.249	0	2.103.656.680
516.892.786	244.250.636	0	761.143.422
20.408.691.800	932.349.796	0	21.341.041.596
19.593.466.934	908.352.909	16.737.024.061	3.764.795.782
1.371.188.239	99.366.290	0	1.470.554.529
3.960.108.375	399.221.411	0	4.359.329.786
620.330.154	1.015.864.953	0	1.636.195.107
5.139.278.315	0	5.139.278.315	0
0	1.906.654.545	1.906.654.545	0
53.305.414.034	5.914.259.789	23.782.956.921	35.436.716.902

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

<u>Chi tiêu</u>	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Vườn cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm</u>	<u>Tài sản cố định hữu hình khác</u>	<u>Cộng</u>
a) Nguyên giá							
a1) Số dư đầu năm	<u>114.356.247.794</u>	<u>33.085.016.568</u>	<u>16.428.024.519</u>		<u>0 326.083.808.947</u>	<u>0</u>	<u>0 489.953.097.828</u>
a2) Số tăng trong năm	<u>454.545.455</u>	<u>0</u>	<u>1.452.109.090</u>		<u>0 16.737.024.061</u>	<u>0</u>	<u>0 18.643.678.606</u>
- Mua sắm trong năm			0 1.452.109.090				1.452.109.090
- Đầu tư XDCB hoàn thành trong năm	454.545.455				16.737.024.061		17.191.569.516
- Tăng khác trong năm							0
a3) Số giảm trong năm	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>		<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
- Thanh lý và nhượng bán trong năm (*)	0	0	0		0		0
- Giảm khác trong năm (*)							0
a4) Số dư cuối năm	<u>114.810.793.249</u>	<u>33.085.016.568</u>	<u>17.880.133.609</u>		<u>0 342.820.833.008</u>	<u>0</u>	<u>0 508.596.776.434</u>
b) Giá trị hao mòn lũy kế							
b1) Số dư đầu năm	<u>60.878.331.026</u>	<u>17.749.991.774</u>	<u>13.999.108.407</u>		<u>0 85.073.550.860</u>	<u>0</u>	<u>0 177.700.982.067</u>
b2) Số tăng trong năm	<u>6.749.733.508</u>	<u>2.067.813.540</u>	<u>325.521.202</u>		<u>0 8.640.353.580</u>	<u>0</u>	<u>0 17.783.421.830</u>
- Khấu hao trong năm	6.749.733.508	2.067.813.540	325.521.202		8.640.353.580		17.783.421.830
- Tăng khác trong năm							0
b3) Số giảm trong năm	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>		<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
- Thanh lý và nhượng bán trong năm (*)	0	0	0		0		0
- Giảm khác trong năm (*)							0
b4) Số dư cuối năm	<u>67.628.064.534</u>	<u>19.817.805.314</u>	<u>14.324.629.609</u>		<u>0 93.713.904.440</u>	<u>0</u>	<u>0 195.484.403.897</u>
c) Giá trị còn lại							
c1) Tại ngày đầu năm	<u>53.477.916.768</u>	<u>15.335.024.794</u>	<u>2.428.916.112</u>		<u>0 241.010.258.087</u>	<u>0</u>	<u>0 312.252.115.761</u>
c2) Tại ngày cuối năm	<u>47.182.728.715</u>	<u>13.267.211.254</u>	<u>3.555.504.000</u>		<u>0 249.106.928.568</u>	<u>0</u>	<u>0 313.112.372.537</u>

Ghi chú: * Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: Không có.

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: Không có.

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý: Không có.

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không có.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Quyền phát hành</u>	<u>Bản quyền bằng sáng chế</u>	<u>Nhãn hiệu hàng hóa</u>	<u>Phần mềm máy vi tính</u>	<u>Tài sản cố định vô hình khác</u>	<u>Công</u>
a) Nguyên giá							
a1) Số dư đầu năm	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
a2) Số tăng trong năm	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
- Mua sắm trong năm							<u>0</u>
- Tăng khác trong năm							<u>0</u>
a3) Số giảm trong năm	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
- Thanh lý và nhượng bán trong năm (*)							<u>0</u>
- Giảm khác trong năm (*)							<u>0</u>
a4) Số dư cuối năm	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
b) Giá trị hao mòn lũy kế							
b1) Số dư đầu năm	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
b2) Số tăng trong năm	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
- Khấu hao trong năm							<u>0</u>
- Tăng khác trong năm							<u>0</u>
b3) Số giảm trong năm	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
- Thanh lý và nhượng bán trong năm (*)							<u>0</u>
- Giảm khác trong năm (*)							<u>0</u>
b4) Số dư cuối năm	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
c) Giá trị còn lại							
c1) Tại ngày đầu năm	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
c2) Tại ngày cuối năm	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>

Ghi chú: * Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: Không có.

* Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: Không có.

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Không có.

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Vườn cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm</u>	<u>Tài sản cố định thuê tài chính khác</u>	<u>Cộng</u>
a) Nguyên giá							
a1) Số dư đầu năm	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
a2) Số tăng trong năm	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
- Thuê tài chính trong năm							0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính trong năm							0
- Tăng khác trong năm							0
a3) Số giảm trong năm	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính trong năm (*)							0
- Giảm khác trong năm (*)							0
a4) Số dư cuối năm	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
b) Giá trị hao mòn lũy kế							
b1) Số dư đầu năm	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
b2) Số tăng trong năm	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
- Khấu hao trong năm							0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính trong năm							0
- Tăng khác trong năm							0
b3) Số giảm trong năm	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính trong năm (*)							0
- Giảm khác trong năm (*)							0
b4) Số dư cuối năm	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
c) Giá trị còn lại							
c1) Tại ngày đầu năm	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
c2) Tại ngày cuối năm	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>

Ghi chú: * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: Không có.

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm: Không có.

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản: Không có.

<u>12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư</u>	<u>Số đầu năm 2024</u>	<u>Số tăng trong kỳ</u>	<u>Số giảm trong kỳ</u>	<u>Số cuối Quý II năm 2024</u>
<u>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</u>				
<u>a1) Nguyên giá</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
<u>a2) Giá trị hao mòn lũy kế</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
<u>a3) Giá trị còn lại</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
<u>b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</u>				
<u>b1) Nguyên giá</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
<u>b2) Tồn thất do suy giảm giá trị</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
<u>b3) Giá trị còn lại</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
* Giá trị còn lại cuối năm của bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: Không có				
* Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: Không có				
* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Không có				

<u>13. Chi phí trả trước</u>	<u>Số cuối Quý II năm 2024</u>	<u>Số đầu năm 2024</u>
<u>a) Ngắn hạn</u>	<u>47.025.223</u>	<u>4.928.925</u>
- Công cụ dụng cụ cho sản xuất và văn phòng	47.025.223	4.928.925
<u>b) Dài hạn</u>	<u>159.025.291.712</u>	<u>156.759.560.018</u>
- Tiền thuê đất trả một lần nông trường bù đắp	153.085.534.159	154.990.556.833
- Sửa chữa tài sản, nhà cửa, máy móc, thiết bị	5.939.757.553	1.769.003.185
<u>Cộng</u>	<u>159.072.316.935</u>	<u>156.764.488.943</u>

14. Tài sản khác	Số cuối Quý II năm 2024	Số đầu năm 2024
a) Ngắn hạn	0	0
- Thuế GTGT được khấu trừ	0	0
- Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	0	0
- Tài sản ngắn hạn khác	0	0
b) Dài hạn	506.869.211	506.869.211
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	506.869.211	506.869.211
- Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	0	0
- Tài sản dài hạn khác	0	0
Cộng	506.869.211	506.869.211

15. Vay và nợ thuê tài chính	Số đầu năm 2024		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số cuối Quý II năm 2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn từ 12 tháng trở xuống	0	0	0	0	0	0
- Ngân hàng Agribank CN Tân Thành	0	0	0	0	0	0
- Ngân hàng Sacombank CN Chơn Thành	0	0	0	0	0	0
b) Vay dài hạn trên 12 tháng trở lên	0	0	0	0	0	0
- Ngân hàng Agribank CN Tân Thành	0	0	0	0	0	0
- Ngân hàng Sacombank CN Chơn Thành	0	0	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0	0	0

c) Các khoản nợ thuê tài chính	Lưu ý kể từ đầu năm đến cuối Quý II năm 2024			Lưu ý kể từ đầu năm đến cuối Quý II năm 2023		
	Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê
- Từ 01 năm trở xuống	0	0	0	0	0	0
- Trên 01 năm đến 05 năm	0	0	0	0	0	0
- Trên 05 năm	0	0	0	0	0	0
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán						
				Số cuối Quý II năm 2024	Số đầu năm 2024	
				Tiền gốc	Tiền lãi	Tiền gốc
- Vay				0	0	0
- Nợ thuê tài chính				0	0	0
Cộng				0	0	0

* Lý do chưa thanh toán: Không có

e) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan: Không có

16. Phải trả người bán	Số cuối Quý II năm 2024		Số đầu năm 2024	
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Phải trả người bán ngắn hạn	13.050.455.017	13.050.455.017	4.778.365.484	4.778.365.484
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.003.085.000	2.003.085.000	672.704.679	672.704.679
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Phải trả người bán dài hạn	11.627.302.382	11.627.302.382	11.627.302.382	11.627.302.382
- Người mua trả tiền trước dài hạn	0	0	0	0
Cộng	26.680.842.399	26.680.842.399	17.078.372.545	17.078.372.545

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cộng	0	0	0	0
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cộng	0	0	0	0

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu năm 2024		Số đã nộp	Số phải nộp	Số cuối Quý II năm 2024	
	phải thu	phải nộp	trong kỳ	trong kỳ	phải thu	phải nộp
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp 5%	0	1.163.960.100	3.407.061.256	2.559.440.501	0	316.339.345
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp 10%	0	0	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	12.106.088.639	12.106.088.639	0	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	0	308.432.454	282.567.186	100.056.909	0	125.922.177
- Thuế tài nguyên	0	6.506.132	10.406.942	8.365.763	0	4.464.953
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	1.889.156.763	5.192.742.576	4.201.057.929	0	897.472.116
- Cổ tức vốn nhà nước nộp ngân sách tỉnh	0	17.389.415.871	17.389.415.475	0	0	396
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	3.370.921.291	177.737.433	177.737.433	0	3.370.921.291
Cộng	0	36.234.481.250	38.566.019.507	7.046.658.535	0	4.715.120.278

18. Chi phí phải trả	Số cuối Quý II năm 2024	Số đầu năm 2024
a) Ngắn hạn	8.689.340.103	24.363.870.317
- Tiền lương phải trả cho người lao động	4.032.118.103	6.309.332.449
- Tiền hỗ trợ xăng xe cho người lao động	2.450.480.000	2.552.560.000
- Tiền hỗ trợ hao mòn xe cho người lao động	1.225.240.000	1.276.280.000
- Tiền hỗ trợ điện thoại, chi phí khác người lao động	367.572.000	382.884.000
- Tiền chi chế độ ăn giữa ca cho người lao động	551.430.000	574.362.000
- Tiền thưởng vượt sản lượng, thưởng năm, thưởng khác	0	13.153.451.868
- Tiền công phải trả lao động thuê khoán ngoài	0	0
- Chi phí phải trả tính trước lãi tiền vay	0	0
- Chi phí phải trả tính trước các khoản khác	62.500.000	115.000.000
b) Dài hạn	0	0

Cộng **8.689.340.103** **24.363.870.317**

19. Phải trả khác	Số cuối Quý II năm 2024	Số đầu năm 2024
a) Ngắn hạn	11.053.711.309	11.498.187.955
- KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	0	0
- Tiền đặt cọc, đấu thầu các hợp đồng mua bán vật tư, hàng hoá	10.245.151.309	10.193.053.970
- Tiền cổ tức trả cho Nhà đầu tư cá nhân	0	472.573.985
- Tiền thù lao thành viên HĐQT, Ban kiểm soát	688.560.000	712.560.000
- Tiền phòng chống thiên tai, bảo hiểm con người, chế độ thôi việc	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược các loại	120.000.000	120.000.000
b) Dài hạn	0	0
- Cty	0	0
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0
Cộng	11.053.711.309	11.498.187.955

<u>20. Doanh thu chưa thực hiện</u>	<u>Số cuối Quý II năm 2024</u>	<u>Số đầu năm 2024</u>
a) Ngắn hạn	0	0
b) Dài hạn	0	0
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	0	0
<u>Cộng</u>	<u>0</u>	<u>0</u>

21. Trái phiếu phát hành

<u>21.1. Trái phiếu thường</u>	<u>Số cuối Quý II năm 2024</u>			<u>Số đầu năm 2024</u>		
	<u>Giá trị</u>	<u>Lãi suất</u>	<u>Kỳ hạn</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Lãi suất</u>	<u>Kỳ hạn</u>
a) Trái phiếu phát hành: Không có	0	0	0	0	0	0
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ: Không có	0	0	0	0	0	0

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

- a) **Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu năm: Không có**
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.
- b) **Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong năm: Không có**
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.
- c) **Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong năm: Không có**
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong năm; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong năm để chuyển đổi trái phiếu: Không có.
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu: Không có.

d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong năm: Không có

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong năm: Không có.
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư: Không có.

e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối năm: Không có

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.

f) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu): Không có

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá: Không có.
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác): Không có.
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành): Không có.
- Giá trị đã mua lại trong năm: Không có.
- Các thuyết minh khác: Không có.

23. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

Số cuối Quý II năm 2024

Số đầu năm 2024

0

0

b) Dài hạn

2.426.081.354

2.534.346.054

- Dự phòng phải trả: chế độ thôi việc 1 lần trả người lao động

2.426.081.354

2.534.346.054

Cộng

2.426.081.354

2.534.346.054

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Số cuối Quý II năm 2024

Số đầu năm 2024

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại

0

0

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

0

0

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

0

0

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

0

0

- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

0

0

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

0

0

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Số cuối Quý II năm 2024

Số đầu năm 2024

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả

0

0

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

0

0

- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

0

0

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu</u>					<u>Cộng</u>
	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần, Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu,</u>	<u>Chênh lệch đánh giá lại tài sản,</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển, Các khoản mục khác còn lại</u>	
		<u>Vốn khác của chủ sở hữu</u>	<u>Chênh lệch tỷ giá</u>			
a1) Số dư đầu năm trước-2023	813.961.920.000	0	0	0	0	813.961.920.000
- Tăng vốn trong năm trước						0
- Lãi trong năm trước				(10.776.600.723)	(10.776.600.723)	0
- Tăng khác trong năm trước						0
- Giảm vốn trong năm trước						0
- Lỗ trong năm trước						0
- Giảm khác trong năm trước				(10.776.600.723)	(10.776.600.723)	0
a2) Số dư đầu năm này-2024	813.961.920.000	0	0	0	0	813.961.920.000
- Tăng vốn trong năm này						0
- Lãi trong năm này				1.485.743.007	1.485.743.007	0
- Tăng khác trong năm này						0
- Giảm vốn trong năm này						0
- Lỗ trong năm này						0
- Giảm khác trong năm này				1.485.743.007	1.485.743.007	0
a3) Số dư cuối năm này-2024	813.961.920.000	0	0	0	0	813.961.920.000

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối Quý II năm 2024</u>			<u>Số đầu năm 2024</u>		
	<u>Số vốn góp</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Số vốn góp</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>Tỷ lệ</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu						
+ <i>Vốn Nhà nước</i>	792.426.960.000	79.242.696	97,354%	792.426.960.000	79.242.696	97,354%
+ <i>Vốn Nhà đầu tư</i>	21.534.960.000	2.153.496	2,646%	21.534.960.000	2.153.496	2,646%
Cộng	813.961.920.000	81.396.192	100,00%	813.961.920.000	81.396.192	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý II năm 2024</u>	<u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý II năm 2023</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	813.961.920.000	813.961.920.000
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	813.961.920.000	813.961.920.000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	0	0
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	0	0
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	813.961.920.000	813.961.920.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

d) Cổ phiếu

	<u>Số cuối Quý II năm 2024</u>	<u>Số đầu năm 2024</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81.396.192	81.396.192
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81.396.192	81.396.192
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	81.396.192	81.396.192
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	0	0
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.396.192	81.396.192
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	81.396.192	81.396.192
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

e) Cổ tức

	<u>Số cuối Quý II năm 2024</u>	<u>Số đầu năm 2024</u>
- Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm	17.861.989.460	10.581.505.725
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	17.861.989.460	10.581.505.725
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	0	0
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	0	0
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	0	0

f) Các quỹ của doanh nghiệp	<u>Số đầu năm 2024</u>		<u>Số phát sinh trong kỳ</u>		<u>Số cuối Quý II năm 2024</u>	
	<u>Nợ</u>	<u>Có</u>	<u>Nợ</u>	<u>Có</u>	<u>Nợ</u>	<u>Có</u>
- Quỹ khen thưởng Người lao động	0	68.332.402.517	8.025.652.991	1.300.000.000	0	61.606.749.526
- Quỹ phúc lợi Người lao động	0	57.475.767.014	579.140.368	185.743.007	0	57.082.369.653
- Quỹ thưởng Người quản lý công ty	0	583.212.781	200.000.000	0	0	383.212.781
- Quỹ đầu tư phát triển	0	0	0	0	0	0
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0	0	0	0	0
Cộng	0	126.391.382.312	8.804.793.359	1.485.743.007	0	119.072.331.960

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể: Không có.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào)

Lưu ý từ đầu năm đến cuối Quý II năm 2024 Lưu ý từ đầu năm đến cuối Quý II năm 2023

0 0

Cộng **0** **0**

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

Lưu ý từ đầu năm đến cuối Quý II năm 2024 Lưu ý từ đầu năm đến cuối Quý II năm 2023

0 0

0 0

Cộng **0** **0**

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí còn lại đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp trong năm (*)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Lưu ý từ đầu năm đến cuối Quý II năm 2024 Lưu ý từ đầu năm đến cuối Quý II năm 2023

0 0

0 0

0 0

0 0

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn.

Số cuối Quý II năm 2024 Số đầu năm 2024

0 0

- Từ 01 năm trở xuống
- Trên 01 năm đến 05 năm
- Trên 05 năm

0 0

0 0

0 0

b) Tài sản nhận giữ hộ: Công ty phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối năm.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Công ty phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối năm: Không có.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Công ty phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá: Không có.

c) Ngoại tệ các loại: Công ty phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ.

Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD: Không có.

d) Kim khí quý, đá quý: Công ty phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý: Không có.

e) **Nợ khó đòi đã xử lý: Công ty thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi như sau:**

Nợ phải thu khó đòi chưa thu hồi được

Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II năm 2024 Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II năm 2023

(1) Tiền nợ khó thu - Cty CP SXXNK LS TTCN Upexim (CV số 99)	8.789.526.862	8.789.526.862
<p>Đây là nợ phải thu khó đòi Cty CP SXXNK LSTTCN Upexim: là tiền bán mù cao su SVR3L phát sinh từ năm 2010, nhưng đến nay Cty CP SXXNK LSTTCN Upexim không trả hết nợ gốc và lãi chậm thanh toán tiền mua mù cao su SVR3L, Toà án đang xử lý vụ kiện để thu hồi hết tiền nợ và lãi Cty CP SXXNK LSTTCN Upexim.</p>		
(2) Tiền nợ khó thu - Cty TNHH cao su Lộc An (CV số 101)	4.801.205.215	4.801.205.215
<p>Đây là nợ phải thu khó đòi Cty TNHH cao su Lộc An: là tiền bán mù cao su tạp phát sinh từ năm 2013, nhưng đến nay Cty TNHH cao su Lộc An không trả hết nợ gốc và lãi chậm thanh toán tiền mua mù cao su tạp, Toà án đã thực hiện thủ tục phá sản doanh nghiệp Cty TNHH cao su Lộc An.</p>		
(3) Tiền nợ khó thu - Cty CP BOT QL13 An Lộc Hoa Lư (CV số 100)	50.000.000.000	50.000.000.000
<p>Đây là nợ phải thu khó đòi Cty CP BOT QL13 An Lộc Hoa Lư: là tiền Cty TNHHMTV cao su Sông Bé đã chuyển cho Cty CP BOT QL13 An Lộc Hoa Lư theo chỉ đạo của UBND tỉnh, để thực hiện dự án nâng cấp, mở rộng đường quốc lộ 13 đoạn An Lộc Hoa Lư, nhưng đến nay Cty CP BOT QL13 An Lộc Hoa Lư không trả nợ gốc. Kiểm toán nhà nước, UBND tỉnh, Sở Tài chính đã có văn bản yêu cầu Cty CP BOT QL13 An Lộc Hoa Lư trả nợ gốc.</p>		
(4) Tiền nợ khó thu - Công an huyện Đồng Phú	301.967.945	301.967.945
<p>Đây là nợ phải thu khó đòi Công an huyện Đồng Phú: là tiền lãi vay vốn trồng cao su phát sinh từ năm 2007, nhưng Công an huyện Đồng Phú chỉ trả tiền nợ gốc vốn vay, còn tiền lãi không có nguồn tiền thanh toán.</p>		

f) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: Không có.

30. Các thông tin khác do Công ty tự thuyết minh, giải trình: Không có.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (đồng)

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II năm 2024 Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II năm 2023

- Doanh thu bán mù cao su	75.429.749.610	70.241.427.678
+ Doanh thu mù cao su đại điền SVR3L	52.991.028.740	49.518.000.000
+ Doanh thu mù cao su tiểu điền SVR3L	15.157.078.260	14.759.500.000
+ Doanh thu mù cao su tạp và nước	7.281.642.610	5.963.927.678
+ Doanh thu mù cao su mua ngoài SVR3L	0	0
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	0	0
- Doanh thu khác	0	0
Cộng	75.429.749.610	70.241.427.678

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II năm 2024 Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II năm 2023

- Chiết khấu thương mại	0	0
- Giảm giá hàng bán	0	0
- Hàng bán bị trả lại	0	0
Cộng	0	0

03. Giá vốn hàng bán

Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II năm 2024 Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II năm 2023

- Giá vốn hàng bán mù cao su	78.032.974.897	85.699.135.823
+ Giá vốn bán mù cao su đại điền SVR3L	55.493.443.962	61.590.483.714
+ Giá vốn bán mù cao su tiểu điền SVR3L	14.026.720.391	15.490.179.780
+ Giá vốn bán mù cao su tạp và nước	8.512.810.544	8.618.472.329
+ Giá vốn bán mù cao su mua ngoài SVR3L	0	0
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	0	0
- Giá vốn khác	0	0
Cộng	78.032.974.897	85.699.135.823

04. Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu lãi tiền gửi lãi tiền cho vay
- Doanh thu hợp đồng hợp tác kinh doanh BCC

Công

<u>Lưu kế từ đầu năm đến cuối Quý II năm 2024</u>	<u>Lưu kế từ đầu năm đến cuối Quý II năm 2023</u>
8.422.666.120	9.693.154.793
4.998.735.000	4.878.735.000
<u>13.421.401.120</u>	<u>14.571.889.793</u>

05. Chi phí hoạt động tài chính

- Chi phí trả lãi tiền vay
- Chi phí hợp đồng hợp tác kinh doanh BCC

Công

<u>Lưu kế từ đầu năm đến cuối Quý II năm 2024</u>	<u>Lưu kế từ đầu năm đến cuối Quý II năm 2023</u>
0	205.038.370
2.183.238.549	2.035.316.547
<u>2.183.238.549</u>	<u>2.240.354.917</u>

06. Thu nhập hoạt động khác

- Thu nhập hoạt động kinh doanh khác
- Thu nhập nhượng bán thanh lý tài sản

Công

<u>Lưu kế từ đầu năm đến cuối Quý II năm 2024</u>	<u>Lưu kế từ đầu năm đến cuối Quý II năm 2023</u>
169.595.182	2.743.265.560
1.604.990.000	0
<u>1.774.585.182</u>	<u>2.743.265.560</u>

07. Chi phí hoạt động khác

- Chi phí hoạt động kinh doanh khác
- Chi phí nhượng bán thanh lý tài sản
- Chi phí không tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Công

<u>Lưu kế từ đầu năm đến cuối Quý II năm 2024</u>	<u>Lưu kế từ đầu năm đến cuối Quý II năm 2023</u>
910.642.892	947.399.978
42.841.000	30.000.000
28.537.433	12.240.786
<u>982.021.325</u>	<u>989.640.764</u>

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Chi phí bán hàng

- Chi phí bán hàng dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bán hàng bằng tiền khác

b) Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí vật liệu quản lý
- Chi phí đồ dùng văn phòng
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí thuế, phí và lệ phí
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Công

<u>Lưu kế từ đầu năm đến cuối Quý II năm 2024</u>	<u>Lưu kế từ đầu năm đến cuối Quý II năm 2023</u>
43.881.810	33.747.000
11.725.000	6.615.000
32.156.810	27.132.000
<u>7.897.876.324</u>	<u>9.370.305.250</u>
4.319.820.947	3.851.697.107
156.816.492	180.628.143
251.649.090	201.155.640
246.542.356	193.775.148
390.853.590	184.024.434
0	0
419.601.701	402.723.161
2.112.592.148	4.356.301.617
<u>7.941.758.134</u>	<u>9.404.052.250</u>

09. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo yếu tố

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Công

<u>Lưu kế từ đầu năm đến cuối Quý II năm 2024</u>	<u>Lưu kế từ đầu năm đến cuối Quý II năm 2023</u>
13.594.852.117	12.665.828.762
47.213.384.190	43.143.410.874
17.783.421.830	18.428.110.104
9.090.759.279	10.087.874.293
2.144.748.958	4.933.084.173
<u>89.827.166.374</u>	<u>89.258.308.206</u>

(1) Tài khoản 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

(2) Tài khoản 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

(3) Tài khoản 627 - Chi phí sản xuất chung

(4) Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng

(5) Tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Công

13.594.852.117	12.665.828.762
42.893.563.243	39.291.713.767
25.396.992.880	27.859.735.742
43.881.810	33.747.000
7.897.876.324	9.407.282.935
<u>89.827.166.374</u>	<u>89.258.308.206</u>

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II năm 2024</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II năm 2023</u>
(1) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	1.485.743.007	(10.776.600.723)
(2) Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN để xác định LN chịu thuế	(5.078.462.267)	(4.816.494.214)
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận	28.537.433	62.240.786
+ <i>Chi phí không được trừ tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	28.537.433	62.240.786
+ <i>Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát</i>	0	0
+ <i>Khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận khác</i>	0	0
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận	(5.106.999.700)	(4.878.735.000)
+ <i>Chia cổ tức lợi nhuận sau thuế TNDN hợp đồng BCC</i>	(4.998.735.000)	(4.878.735.000)
+ <i>Khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận khác</i>	(108.264.700)	0
(3) Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.592.719.260)	(15.593.094.937)
(4) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
(5) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	0

11. Phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II năm 2024</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II năm 2023</u>
(1) Trích quỹ khen thưởng Người lao động công ty	1.300.000.000	0
(2) Trích quỹ phúc lợi Người lao động công ty	185.743.007	0
(3) Trích quỹ thưởng Người quản lý công ty	0	0
(4) Lợi nhuận trả cổ tức trên cổ phiếu	0	0
- <i>Trả cổ tức vốn Nhà nước nộp ngân sách tỉnh</i>	0	0
- <i>Trả cổ tức vốn Nhà đầu tư</i>	0	0
(5) Vốn điều lệ bình quân trong năm	813.961.920.000	813.961.920.000
(6) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	81.396.192 cổ phiếu	81.396.192 cổ phiếu
(7) Lãi cơ bản trên cổ phiếu trong năm	0 đồng/cổ phiếu	-132 đồng/cổ phiếu
(8) Lãi suy giảm trên cổ phiếu trong năm	0 đồng/cổ phiếu	-132 đồng/cổ phiếu

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (đồng)

01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II năm 2024</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II năm 2023</u>
---	---

Cộng **0** **0**

02. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II năm 2024</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II năm 2023</u>
---	---

Cộng **0** **0**

03. Số tiền đi vay thực thu trong năm

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II năm 2024</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II năm 2023</u>
0	0

Cộng **0** **0**

04. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II năm 2024</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II năm 2023</u>
0	0

Cộng **0** **0**

VIII. Những thông tin khác (đồng)

01. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có

03. Thông tin về các bên liên quan:

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II năm 2024</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II năm 2023</u>
- Tiền lương Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành	753.800.000	758.000.000
- Tiền thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành	200.000.000	0
- Tiền thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành	24.000.000	42.000.000
Cộng	977.800.000	800.000.000

04. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1): Không có.

05. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): Không có

06. Thông tin về hoạt động liên tục: Hoạt động của Công ty liên tục từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

07. Những thông tin khác (3): Không có.

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Huỳnh Quang Vĩnh

Tổng giám đốc



Nguyễn Đông Dân

Huỳnh Quang Vĩnh

Huỳnh Quang Vĩnh

Ghi chú: Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ số chứng chỉ hành nghề.

